VINATEX

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
Digitally signed by Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100008
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-10-22 16:16:39

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**2.576.314.381.379**	**2.352.207.051.966**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**205.182.684.582**	**73.800.360.481**
1	Tiền	**111**		45.182.684.582	63.416.675.864
2	Các khoản tương đương tiền	**112**		160.000.000.000	10.383.684.617
				-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**2**	**1.043.504.700.000**	**935.258.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		1.043.504.700.000	935.258.000.000
				-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.149.545.045.938**	**1.208.458.211.373**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**	3	359.538.603.721	261.773.732.407
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		115.738.918.657	52.006.149.027
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		207.909.679.062	226.733.263.412
6	Phải thu ngắn hạn khác	**136**	4	467.055.906.398	668.643.128.427
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**137**		(698.061.900)	(698.061.900)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	**139**		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**163.004.251.710**	**119.193.362.275**
1	Hàng tồn kho	**141**	5	166.889.497.311	122.643.076.577
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		(3.885.245.601)	(3.449.714.302)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.077.699.149**	**15.497.117.837**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		3.209.308.082	2.712.193.311
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**152**		11.648.108.050	12.389.704.327
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		220.283.017	395.220.199
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B.	**Tài sản dài hạn**	**200**		**5.772.584.202.944**	**5.913.814.394.191**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.562.326.383.949**	**1.631.078.372.621**
1	Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
3	Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		1.289.435.006.972	1.345.827.410.069
4	Phải thu dài hạn khác	**216**		272.891.376.977	285.250.962.552
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.016.328.883.838**	**1.100.734.295.866**
1	Tài sản cố định hữu hình	**221**	6	956.325.309.602	1.039.404.891.409
	Nguyên giá	**222**		1.722.325.262.332	1.724.871.413.805
	Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(765.999.952.730)	(685.466.522.396)
				-	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
	Nguyên giá	**225**		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	**226**		-	-
3	*Tài sản cố định vô hình*	**227**	7	60.003.574.236	61.329.404.457
	Nguyên giá	**228**		81.790.248.511	81.790.248.511
	Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		(21.786.674.275)	(20.460.844.054)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	**231**		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		-	-

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**93.523.686.477**	**65.060.414.073**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**	8	93.523.686.477	65.060.414.073
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**3.053.532.329.269**	**3.064.771.104.226**
1	Đầu tư vào công ty con	**251**		2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**252**		1.054.718.469.630	1.082.737.329.878
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		55.758.224.260	55.758.224.260
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	**254**		(199.025.693.631)	(215.805.778.922)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**46.872.919.411**	**52.170.207.405**
1	Chi phí trả trước dài hạn	**261**	10	46.872.919.411	52.170.207.405
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262**		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**263**		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	**268**		-	-
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.348.898.584.323**	**8.266.021.446.157**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.431.839.617.144**	**2.453.586.628.518**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**626.217.273.451**	**512.771.354.863**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		212.689.961.295	100.377.686.931
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		35.678.660.428	4.158.812.248
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	12	13.264.430.982	4.058.327.777
4	Phải trả người lao động	**314**		24.314.778.794	23.381.281.404
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**	13	3.273.217.964	3.995.368.142
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		395.521.210	447.293.939
9	Phải trả ngắn hạn khác	**319**	14	23.942.488.767	33.416.731.354
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	11	274.843.639.161	317.232.610.967
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**322**		37.814.574.850	25.703.242.101
13	Quỹ bình ổn giá	**323**		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**324**		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.805.622.343.693**	**1.940.815.273.655**
1	Phải trả người bán dài hạn	**331**		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	**333**	13	21.819.456.000	22.768.128.000
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		-	248.500.000
7	Phải trả dài hạn khác	**337**	14	250.067.530	402.584.805
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**	11	1.783.552.820.163	1.917.396.060.850
9	Trái phiếu chuyển đổi	**339**		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	**340**		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**341**		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	**342**		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	**343**		-	-

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.917.058.967.179**	**5.812.434.817.639**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.892.292.416.482**	**5.786.137.046.677**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	15	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411**		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	**411b**		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	**412**	15	30.361.932.352	30.361.932.352
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**413**		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	**414**		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	**415**		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**416**		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**417**		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	**418**		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**419**		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**420**		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		318.837.639.035	212.682.269.230
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**421a**		192.682.269.230	66.480.116.833
	- LNST chưa phân phối kỳ này	**421b**		126.155.369.805	146.202.152.397
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	**422**		543.092.845.095	543.092.845.095
II.	**Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**430**		**24.766.550.697**	**26.297.770.962**
1	Nguồn kinh phí	**431**		24.766.550.697	26.297.770.962
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**432**		-	-
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.348.898.584.323**	**8.266.021.446.157**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3	Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	254.328.046.256	796.345.674.190	245.333.642.994	787.313.216.543
2 Các khoản giảm trừ	2			114.183.266	114.183.266
- Chiết khấu thương mại	4			114.183.266	114.183.266
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	254.328.046.256	796.345.674.190	245.219.459.728	787.199.033.277
4 Giá vốn hàng bán	11	222.185.101.630	678.763.677.456	240.594.982.692	729.650.879.787
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	32.142.944.626	117.581.996.734	4.624.477.036	57.548.153.490
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	32.323.434.906	109.238.025.977	42.424.282.742	119.174.287.127
7 Chi phí tài chính	22	17.714.291.283	11.619.484.283	11.432.598.232	53.865.450.260
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	*8.354.566.504*	*27.730.588.858*	*12.412.752.847*	*48.747.786.663*
8 Chi phí bán hàng	24	8.680.960.466	30.602.510.384	11.783.865.711	47.192.519.667
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.430.546.280	60.360.122.781	23.014.918.579	69.517.867.124
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	18.640.581.503	124.237.905.263	817.377.256	6.146.603.566
11 Thu nhập khác	31		4.849.090.909	216.283.364	5.591.483.719
12 Chi phí khác	32	3.283.743	2.931.626.367	332.547.828	332.853.581
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(3.283.743)	1.917.464.542	(116.264.464)	5.258.630.138
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	18.637.297.760	126.155.369.805	701.112.792	11.405.233.704
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	18.637.297.760	126.155.369.805	701.112.792	11.405.233.704
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**126.155.369.805**	**11.405.233.704**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83.671.835.537	85.497.399.125
- Các khoản dự phòng	03		(16.344.553.992)	(2.174.429.801)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.477.333.897)	2.328.854.575
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.923.980.298)	(115.384.141.146)
- Chi phí lãi vay	06		27.730.588.858	49.053.289.655
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**133.811.926.013**	**30.726.206.112**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97.236.054.949)	(166.332.315.377)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.246.420.734)	122.932.429.648
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		152.055.950.105	(423.674.983.780)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.800.173.223	6.954.065.170
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.171.438.621)	(44.182.735.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.463.524.031)	(3.748.088.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**118.550.611.006**	**(477.325.422.788)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(78.034.670.512)	(34.031.579.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.849.090.909	118.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(761.726.700.000)	(785.280.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		696.603.584.350	1.477.941.647.608
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(34.461.056.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.846.700.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.097.598.170	248.048.704.874
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**152.635.602.917**	**872.336.353.158**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		370.891.468.340	419.755.062.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(510.703.620.934)	(578.347.182.985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.953.000)	(247.336.823.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(139.815.105.594)**	**(405.928.943.615)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	30/09/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**131.371.108.329**	**(10.918.013.245)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73.800.360.481**	**87.308.080.590**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.215.772	446.776.625
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**205.182.684.582**	**76.836.843.970**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

M.S.D.N: 0100100008 C.T.C.P TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động

và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cẩu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 30 tháng 09 năm 2021 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích

theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố

định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- mấy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.385.080.330	1.843.261.851
Tiền gửi ngân hàng	42.712.714.952	61.461.615.473
Tiền đang chuyển	84.889.300	111.798.540
Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	10.383.684.617
Cộng	**205.182.684.582**	**73.800.360.481**

2 Đầu tư ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.043.504.700.000	935.258.000.000
Cộng	**1.043.504.700.000**	**935.258.000.000**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	22.335.706.599	16.441.175.672
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	-	61.485.672
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	70.093.907.911	64.593.907.911
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	64.017.657.495	6.495.878.860
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	2.567.221.085	2.235.112.715
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	92.426.665.430	58.236.541.021
Các công ty con khác	33.000.000	-
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	9.900.000
Các công ty liên kết khác	461.603.774	348.221.174
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	51.525.350.565	66.417.465.501
XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	12.801.857.717	2.551.702.579
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	12.224.819.161	280.832.588
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	13.237.522.061	12.916.052.995
RAMATEX INDUSTRIAL (SUZHOU) LTD	11.866.628.557	-
Các công ty khác	5.946.663.366	31.185.455.719
Cộng:	**359.538.603.721**	**261.773.732.407**

4 Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty CP Dệt Đông Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP XNK Dệt May	79.010.290.454	79.010.290.454
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	23.700.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	52.000.000.000	71.423.584.350
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	56.899.388.608	32.599.388.608
Cộng:	**207.909.679.062**	**226.733.263.412**

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	8.100.000.000	32.400.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	79.199.977.160	81.183.625.042
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	211.700.628.185	217.002.896.414
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	518.172.734.239	531.150.923.620
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	131.116.068.832	134.400.010.740
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	208.445.948.487	213.666.699.872
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	58.657.726.042	60.126.871.358
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	74.041.924.027	75.896.383.023
Cộng:	**1.289.435.006.972**	**1.345.827.410.069**

Các khoản phải thu khác ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu về cổ tức	141.638.102.935	338.608.618.393
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Phải thu lãi cho vay	19.245.649.965	27.361.743.394
Lãi tiền gửi	12.432.741.794	9.786.937.543
Phải thu tổng công ty miền Nam	79.059.384.707	89.688.194.717
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	35.914.167.461	35.684.678.702
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Tạm ứng cho công nhân viên	1.876.775.340	1.403.311.751
Phải thu khác	23.635.084.196	12.855.643.927
Cộng	**467.055.906.398**	**668.643.128.427**

Các khoản phải thu khác dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc	97.843.188.031	110.202.773.606
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Khác	18.286.359	18.286.359
Cộng	**272.891.376.977**	**285.250.962.552**

5 Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi đường	66.365.849.679	37.836.716.954
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	43.968.252.471	52.222.108.064
Thành phẩm tồn kho	37.702.422.234	16.140.574.475
Công cụ, dụng cụ	2.005.675.940	2.361.874.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.065.573.933	9.287.946.452
Hàng hoá tồn kho	3.781.723.054	4.793.856.397
Cộng	**166.889.497.311**	**122.643.076.577**

6 **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	537.700.981.864	1.088.133.822.637	50.998.061.319	48.038.547.985	**1.724.871.413.805**
Tăng trong kỳ	112.042.203	1.526.819.038	0	235.901.791	**1.874.763.032**
Mua sắm mới	*112.042.203*	*1.526.819.038*	*0*	*235.901.791*	*1.874.763.032*
Giảm trong kỳ	(4.420.914.505)	0	0	0	**(4.420.914.505)**
Thanh lý	*(4.420.914.505)*	*0*	*0*	*0*	*(4.420.914.505)*
Số cuối kỳ	**529.083.237.260**	**1.091.187.460.713**	**50.998.061.319**	**48.510.351.567**	**1.722.325.262.332**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	212.646.988.773	412.810.450.105	31.244.104.517	28.764.979.001	**685.466.522.396**
Khấu hao trong kỳ	19.991.777.208	56.579.947.599	2.656.993.597	3.117.286.912	**82.346.005.316**
Giảm trong kỳ	(1.812.574.982)	-	-	-	**(1.812.574.982)**
Thanh lý	*(1.812.574.982)*	-	-	-	*(1.812.574.982)*
Số cuối kỳ	**229.013.616.017**	**469.390.397.704**	**33.901.098.114**	**31.882.265.913**	**765.999.952.730**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	325.053.993.091	675.323.372.532	19.753.956.802	19.273.568.984	**1.039.404.891.409**
Số cuối kỳ	302.565.918.563	620.270.243.971	17.096.963.205	16.392.183.863	**956.325.309.602**

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	**81.790.248.511**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	
Phân loại lại bản chất nhóm TS	-	-	-
Số cuối kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	**81.790.248.511**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	18.198.824.608	2.262.019.446	**20.460.844.054**
Khấu hao trong năm	1.229.048.082	96.782.139	**1.325.830.221**
Phân loại lại bản chất nhóm TS	-	-	**0**
Số cuối kỳ	19.427.872.690	2.358.801.585	**21.786.674.275**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	60.635.024.602	694.379.855	**61.329.404.457**
Số cuối kỳ	59.405.976.520	597.597.716	**60.003.574.236**

7 Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2021	01/01/2021
Số dư đầu kỳ	**65.060.414.073**	**44.551.177.250**
Tăng trong năm	28.463.272.404	33.890.678.050
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	-	(3.300.213.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(30.922.000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(10.050.306.227)
Số dư cuối kỳ	**93.523.686.477**	**65.060.414.073**

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.515.442.561	1.515.442.561
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	63.262.343.678	34.952.147.919
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.236.283.563	5.089.929.018
Các công trình khác	6.183.606.873	6.176.884.773
Cộng:	**93.523.686.477**	**65.060.414.073**

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.054.718.469.630	1.082.737.329.878
- Đầu tư dài hạn khác	55.758.224.260	55.758.224.260
	3.252.558.022.900	3.280.576.883.148
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(199.025.693.631)	(215.805.778.922)
Cộng:	**3.053.532.329.269**	**3.064.771.104.226**

9	CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
	Số đầu kỳ	41.948.300.795	6.734.362.572,00	3.029.212.876	458.331.162	52.170.207.405
	Tăng trong kỳ	-	3.038.290.213	-	329.269.973,00	3.367.560.186
	Phân bổ trong kỳ	(931.820.400)	(4.302.884.186)	(3.029.212.876)	(400.930.718)	(8.664.848.180)
	Số cuối kỳ	**41.016.480.395**	**5.469.768.599**	**0**	**386.670.417**	**46.872.919.411**

10 Vay ngắn hạn và dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
Vay và nợ ngắn hạn	**164.711.741.759**	**179.247.031.648**
Ngân hàng BIDV - CN Hà nội	98.617.027.009	127.259.735.802
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	66.094.714.750	51.987.295.846
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**110.131.897.402**	**137.985.579.319**
Ngân hàng Vietinbank - CN Hòan Kiếm - VND	4.378.540.000	6.567.810.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Hòan Kiếm - USD	14.324.990.400	10.910.585.700
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	-	9.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	14.173.200.000	14.393.300.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND	-	792.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	4.223.362.140	5.718.597.380
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	31.743.078.702	30.728.357.155
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	-	500.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	17.617.706.440	24.329.320.000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	-	3.468.380.364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	23.671.019.720	31.577.228.720
Vay và nợ dài hạn	**1.783.552.820.163**	**1.917.396.060.850**
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	-	1.625.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	65.882.520.000	79.070.290.000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	28.650.095.100	40.005.596.975
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	17.514.212.842	24.082.022.842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	69.994.706.645	86.870.290.421
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	-	9.538.045.993
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	17.966.960.190	33.716.960.190
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	42.154.556.432	53.604.162.558
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	-	2.765.371.071
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	15.497.228.340	20.026.837.620
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1.525.892.540.614	1.566.091.483.180
Cộng:	**2.058.396.459.324**	**2.234.628.671.817**

11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu NS Nhà nước	01/01/2021	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	30/09/2021
					VND
Thuế					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	***220.220.199***	**-**	**-**	**-**	***220.220.199***
Văn phòng	220.220.199	-	-	-	220.220.199
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	***175.000.000***	**-**	***(175.000.000)***	**-**	**-**
NMS Phú Cường	175.000.000	-	(175.000.000)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	**-**	***62.818***	**-**	**-**	***62.818***
Trung tâm thời trang VNT	-	62.818	-	-	62.818
	395.220.199	62.818	(175.000.000)	-	220.283.017

-

Thuế và các khoản phải nộp NS Nhà nước	01/01/2021	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	***3.685.449.333***	***35.876.208.225***	***(12.700.604.831)***	***(13.702.963.772)***	***13.158.088.955***
Văn phòng	500.406.419	8.152.456.829	(1.501.475.379)	(6.503.376.895)	648.010.974
Nhà máy Sợi Nam Định	-	937.369.611	-	(728.699.161)	208.670.450
Nhà máy Sợi Phú Cường	2.411.015.634	25.052.814.968	(9.316.370.384)	(5.846.052.687)	12.301.407.531
Trung tâm thời trang VNT	774.027.280	1.733.566.817	(1.882.759.068)	(624.835.029)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**-**	***587.395.437***	***(587.395.437)***	**-**	**-**
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	450.645.145	(450.645.145)	-	
Nhà máy Sợi Nam Định	-	136.750.292	(136.750.292)	-	-
Thuế Nhập khẩu	**-**	***26.251.017***	***(26.251.017)***	**-**	**-**
Nhà máy Sợi Nam Định	-	10.517.442	(10.517.442)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	15.733.575	(15.733.575)	-	
Các loại thuế khác	***164.232.866***	***1.840.338.039***	***(1.898.228.878)***	**-**	***106.342.027***
+ Thuế môn bài	**-**	***8.000.000***	***(8.000.000)***	**-**	**-**
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
+ Thuế thông quan	**-**	***20.000***	***(20.000)***	**-**	**-**
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	20.000	(20.000)	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	***164.232.866***	***1.832.318.039***	***(1.890.208.878)***	**-**	***106.342.027***
Văn phòng	102.733.548	1.710.703.851	(1.722.110.814)	-	91.326.585
Nhà máy Sợi Nam Định	33.790.619	42.107.286	(74.650.544)	-	1.247.361
Nhà máy Sợi Phú Cường	24.499.807	37.277.198	(48.008.924)	-	13.768.081
Trung tâm thời trang VNT	3.208.892	42.229.704	(45.438.596)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
Tiền thuê nhà đất	**-**	**6.113.121.029**	**(6.113.121.029)**	**-**	**-**
Văn phòng Hà Nội	-	6.075.540.658	(6.075.540.658)	-	-
Văn phòng Hồ Chí Minh	-	37.580.371	(37.580.371)	-	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	**208.645.578**	**323.286.844**	**(531.932.422)**	**-**	**-**
Văn phòng	208.645.578	323.286.844	(531.932.422)	-	-
	4.058.327.777	**44.766.600.591**	**(21.857.533.614)**	**(13.702.963.772)**	**13.264.430.982**

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	948.672.000	948.672.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	320.660.218	266.459.598
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	1.140.145.455
Chi phí phải trả khác	2.003.885.746	1.640.091.089
Cộng:	**3.273.217.964**	**3.995.368.142**

13 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.068.455.021	628.151.837
Lãi vay phải trả	6.224.117.574	2.274.676.464
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.145.248.287
Phải trả các công ty liên quan	2.210.767.883	7.198.810.655
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	-	4.748.720.318
Phải trả cho các trường đào tạo	7.562.091.012	7.562.091.012
Cổ tức phải trả	356.960.125	359.913.125
Phải trả khác	3.374.848.865	7.499.119.656
Cộng:	**23.942.488.767**	**33.416.731.354**

14 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	212.682.269.230	543.092.845.095	5.786.137.046.677
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	126.155.369.805	-	126.155.369.805
Cổ tức	-	-	-	-	-
Quỹ KTPL	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Quỹ KTPL phân phối cho công ty con	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**318.837.639.035**	**543.092.845.095**	**5.892.292.416.482**

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2021	01/01/2021
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:	0,00%		
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Tập đoàn Vingroup-CTCP	5,00%	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	**100%**	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2021	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2020	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Tổng doanh thu	**796.345.674.190**	**787.313.216.543**	**254.328.046.256**	**245.333.642.994**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	745.339.397.275	729.555.260.568	240.631.618.299	226.502.160.917
Doanh thu cho thuê văn phòng	50.627.590.097	57.044.971.143	13.696.427.957	18.674.361.918
Doanh thu khác	378.686.818	712.984.832	-	157.120.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(114.183.266)	-	(114.183.266)
Doanh thu thuần	**796.345.674.190**	**787.199.033.277**	**254.328.046.256**	**245.219.459.728**

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2021	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2020	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Doanh thu từ cổ tức	14.532.961.220	35.641.775.087		21.442.710.800
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	19.827.839.752	-	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	62.391.019.078	79.742.366.059	21.688.051.987	20.479.103.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.477.333.897	-	9.924.703.280	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.008.872.030	1.544.040.505	710.679.639	502.468.816
Doanh thu tài chính khác	-	2.246.105.476	-	-
Cộng:	**109.238.025.977**	**119.174.287.127**	**32.323.434.906**	**42.424.282.742**

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2021	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2020	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Chi phí lãi vay	27.730.588.858	49.053.289.655	8.354.566.504	12.412.752.847
Trích dự phòng giảm giá đầu tư	53.087.225.005	2.014.756.417	22.630.265.324	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(69.867.310.296)	-	(13.500.169.234)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	668.980.716	468.549.613	229.628.689	27.292.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.328.854.575		(1.007.446.694)
Cộng:	**11.619.484.283**	**53.865.450.260**	**17.714.291.283**	**11.432.598.232**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 618 /TĐDMVN-TCKT V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Quý 3/2021 so với Quý 3/2020	*Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính Quý 3/2021 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2020: 701.112.792 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2021: 18.637.297.760 đồng

Chênh lệch tăng: 17.936.184.968 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 2.558,25% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2021

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2020: 137.100.481.060 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2021: 285.973.953.733 đồng

Chênh lệch tăng: 148.873.472.673 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 108,59% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu đến từ sự đóng góp của các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, đặc biệt là lĩnh vực Sợi. Sau giai đoạn 2019-2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh thương mại và dịch bệnh, thị trường Sợi trong năm 2021 đã có sự phục hồi mạnh mẽ, các đơn vị Sợi trong Tập đoàn đều có kết quả kinh doanh tốt, đóng góp đáng kể vào kết quả tích cực chung toàn Tập đoàn. Trong Quý 3, khi dịch bệnh bùng phát mạnh ở phía Nam, tình hình sản xuất kinh doanh của một số đơn vị May ở khu vực này có những diễn biến bất lợi. Tuy

nhiên, hiện Tập đoàn vẫn đang kiểm soát tốt tình hình chung, có thể khó khăn và thuận lợi theo từng doanh nghiệp, xong kết quả chung của Tập đoàn được đánh giá là tốt.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Cao Hữu Hiếu